

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **82/2017/KDTM-PT**
Ngày: 12/9/2017
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Thẩm phán: Bà Chu Thị Nga

Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Thư ký phiên tòa:

Ông Ninh Việt Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Ông Nguyễn Trần Thắng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22/8 và 12/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 28/2017/TLPT-KDTM ngày 03/4/2017 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2016/KDTM-ST ngày 02/11/2016 của TAND quận H, thành phố Hà Nội có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ

Trụ sở: số 35 Phố V, quận K, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Phan Đức T, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Do ông Nguyễn Quang H, ông Đồng Văn T1, bà Chu Hiền A – Đại diện theo ủy quyền (theo quyết định ủy quyền số 8695/QĐ-NHĐ ngày 28/10/2016 của Tổng Giám đốc và quyết định ủy quyền số 2220/QĐ-NHĐ.TL ngày 6/9/2017 của Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T).

Bị đơn: Công ty Cổ phần N

Trụ sở: Số 10 phố L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc H1, chức vụ: Giám đốc. Hiện trú tại: B6 tập thể T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đỗ Thị T2, sinh năm: 1965; anh Nguyễn Văn C, sinh năm: 1987; chị Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1989; chị Vũ Thị P, sinh năm 1991.

Đều trú tại: thôn H, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Luật sư Lê Thanh Y – Văn phòng luật sư P – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội – bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo Đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn – Ngân hàng TMCP Đ (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Đ) trình bày:**

Ngày 28 tháng 3 năm 2005, Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T và Công ty cổ phần N (sau đây gọi tắt là Công ty N) ký kết hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 để vay số tiền 2.500.000.000 đồng, mục đích nhập khẩu phân bón ure và mua phôi thép, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 0,95 %, lãi suất nợ quá hạn là 150 % lãi suất cho vay trong hạn. Cùng ngày, ngân hàng đã giải ngân số tiền 2.380.000.000 đồng cho Công ty N theo bảng kê rút vốn.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng 463m² đất, thửa số 38 tờ bản đồ số 35 tại thôn H, huyện Đ, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M262581 ngày 1/7/1999 do UBND huyện Đ cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1. Hợp đồng bảo lãnh bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 220/2005/2303 ngày 24/3/2005 đã được UBND xã H huyện Đ thành phố Hà Nội chứng nhận và đăng ký bảo lãnh ngày 24/3/2005.

Đến hạn trả nợ ngày 28/9/2005, Công ty N vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ngân hàng đã gia hạn trả nợ 12 tháng cho đến ngày 28/9/2006.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N không trả được tiền nợ gốc và tiền lãi, mới chỉ trả được một phần lãi trong hạn là 267.763.300 đồng, nay ngân hàng yêu cầu Công ty N phải trả các khoản là:

- Nợ gốc: 2.380.000.000 đồng;

- Nợ lãi trong hạn: 184.877.033 đồng;

- Nợ lãi quá hạn tính đến ngày 28/4/2011 là 2.189.957.000 đồng.

Tổng cộng: 4.754.834.033 đồng.

Ngân hàng yêu cầu Công ty N phải trả số tiền trên và tiếp tục trả lãi cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Trong trường hợp Công ty N không trả được nợ ngân hàng thì yêu cầu người bảo lãnh phải trả nợ thay hoặc phát mại tài sản đảm bảo nói trên để ngân hàng thu hồi nợ.

- Ngày 06/6/2005, Ngân hàng Đ - Chi nhánh T và Công ty N ký kết hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00220/2005/0001072 để vay số tiền 700.000.000 đồng, mục

đích để mua máy móc thiết bị khai thác mỏ Mica, calinh, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền lần đầu tiên, lãi suất 0,95%, lãi suất quá hạn 150%. Ngày 10/6/2005, ngân hàng đã giải ngân số tiền 700.000.000 đồng cho Công ty N.

Tài sản bảo lãnh cho khoản vay là quyền sử dụng 205 m² đất tại thửa số 107A, tờ bản đồ 6d tại xóm D, xã C, huyện Đ, thành phố Hà Nội đứng tên ông Hoàng Công L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AB 419385 do UBND huyện Đ cấp ngày 12/01/2005 theo hợp đồng bảo lãnh số 8852.2005/HĐBL ngày 07/6/2005, việc bảo lãnh được công chứng và giao dịch đảm bảo tại văn phòng đăng ký nhà đất Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Đến hạn trả nợ Công ty N không thanh toán trả được nợ ngân hàng nên ngân hàng gia hạn trả nợ 6 tháng tức là đến ngày 10/12/2006.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty N trả được ngân hàng số tiền 650.000.000 đồng tiền gốc và mới chỉ trả được một phần lãi trong hạn là 70.711.667 đồng còn lãi quá hạn chưa trả.

Nay ngân hàng yêu cầu Công ty N phải trả các khoản gồm :

- Nợ gốc 50.000.000 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 33.763.333 đồng;
- Nợ lãi quá hạn tính đến ngày 28/4/2011: 281.442.500 đồng;

Tổng nợ: 365.205.833 đồng.

Ngân hàng yêu cầu Công ty N phải trả số tiền trên và tiếp tục trả lãi cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Trường hợp Công ty N không trả được nợ, ngân hàng yêu cầu người bảo lãnh phải trả nợ thay hoặc phát mại tài sản đảm bảo nói trên để ngân hàng thu hồi số nợ.

Tổng cộng ngân hàng yêu cầu Công ty N phải trả các khoản theo 2 hợp đồng tín dụng nêu trên gồm có:

- Nợ gốc là 2.430.000.000 đồng
- Nợ lãi trong hạn: 218.640.000 đồng
- Nợ lãi quá hạn tính đến ngày 28/4/2011: 2.471.399.500 đồng.

Tổng số: 5.120.039.866 đồng.

Công ty N xin trả dần số tiền nợ trên, ngân hàng không đồng ý và yêu cầu công ty phải trả ngay.

*** Bị đơn – Công ty cổ phần N do ông Lê Ngọc H1 trình bày:**

Về quá trình ký kết hợp đồng và thực hiện hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00220/2005/0000495 ngày 28/3/2005 và hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00220/2005/1072 ngày 06/6/2005 đúng như đại diện ngân hàng trình bày.

Công ty N xác nhận còn nợ ngân hàng số tiền gốc và lãi như ngân hàng trình bày và xin trả dần số tiền trên. Công ty N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C1, bà Đỗ Thị Thi, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Q trình bày :**

Do ông Nguyễn Văn V là anh trai ông Nguyễn Văn C1 cần tiền để làm ăn nên ông V có đặt vấn đề với gia đình mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp cho Công ty N vay tiền tại ngân hàng.

Tài sản thế chấp là 463m² đất thuộc tờ bản đồ số 35, thửa đất số 38 tại thôn H, xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội là đất do bố mẹ ông C1 để lại cho ông C1.

Ngày 01/7/1999, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M262581 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 gồm 4 người: ông Nguyễn Văn C1, bà Đỗ Thị T2, anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Q.

Ngày 24/3/2005, ông C1 và bà T2 ký kết hợp đồng bảo lãnh bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 220 để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty N tại Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28 tháng 3 năm 2005.

Tại diện tích 463m² đất, vợ chồng ông C1 và bà T2 xây dựng 1 căn nhà 1 tầng mái ngói diện tích khoảng 70-80m² vào năm 1993. Đến năm 2000, vợ chồng ông, bà xây 1 bếp, nhà vệ sinh và gác xép trên bếp. Từ đó đến nay vợ chồng ông C1 không xây dựng gì thêm, anh C và chị Q còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì, từ trước đến nay nhà đất chỉ gồm có 4 người ông C1, bà T2, anh C, chị Q. Ngoài ra không còn ai khác, nhà đất cũng không chuyển nhượng và không cho ai thuê mượn.

Nay Ngân hàng khởi kiện đòi nợ Công ty N theo hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28 tháng 3 năm 2005, trường hợp Công ty N không trả được nợ hoặc không trả đủ nợ thì ngân hàng yêu cầu gia đình ông bà phải trả nợ thay hoặc phát mại tài sản thì gia đình không đồng ý vì gia đình không còn chỗ ở nào khác. Ông Nguyễn Văn C1 mất năm 2014.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 73/2011/KDTM-ST ngày 20/5/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.
- Buộc Công ty Cổ phần N phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28 tháng 3 năm 2005 và hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00220/2005/0001072 ngày 6 tháng 6 năm 2005 với tổng số tiền 5.149.442.866 đồng.
- Trường hợp Công ty cổ phần N không thanh toán nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn thì Ngân hàng có toàn quyền xử lý 02 tài sản của hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 và ông Hoàng Công L, bà Vũ Thị T3 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ thay.
- Xác nhận ông Hoàng Công L và bà Vũ Thị T3 đã trả thay Công ty cổ phần N nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00220/2005/0001072 ngày 6 tháng 6 năm 2005 và Ngân hàng đã làm thủ tục giải chấp và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà T3.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Q có Đơn đề nghị Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 53/GĐT ngày 30/9/2014, Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định hủy bản án sơ thẩm số 73/2011/KDTM-ST ngày 20/5/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội với lý do: thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông C1 thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 có 4 người. Tại thời điểm ông C1, bà T2 ký hợp đồng bảo lãnh anh C đã đủ 18 tuổi, chị Q đã đủ 16 tuổi nhưng không có ý kiến đồng ý hay văn bản ủy quyền của anh, chị cho ông C1 và bà T2 ký hợp đồng bảo lãnh, anh chị cũng không đồng ý xử lý tài sản đảm bảo. Do đó, hợp đồng bảo lãnh ngày 24/3/2005 là không hợp pháp. Hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với tài sản thế chấp của ông L, bà T3: Ngân hàng và Công ty đều thừa nhận ông, bà đã trả thay Công ty số nợ gốc và nợ lãi còn lại của hợp đồng tín dụng ngắn hạn (vay theo món) số 00220/2005/0001072 ngày 06 tháng 6 năm 2005 vào ngày 18/5/2011 (trước ngày xét xử sơ thẩm), Ngân hàng đã giải chấp tài sản, trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tuyên buộc Công ty N phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 365.810.833đ (gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn) của hợp đồng tín dụng ngắn hạn nêu trên và tuyên phát mại tài sản của ông L, bà T3 là có sự mâu thuẫn, khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét nội dung này.

Quá trình giải quyết lại vụ án ở cấp sơ thẩm, Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện gia đình ông C1 là anh Nguyễn Văn C vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày cho rằng tài sản bảo lãnh cấp cho hộ gia đình anh trong đó có anh và em gái anh là Nguyễn Thị Q, không phải chỉ cấp cho bố mẹ anh. Bản thân anh và chị Q không biết bố mẹ mang tài sản đi thế chấp và không đồng ý cho Ngân hàng xử lý tài sản. Đề nghị Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2016/KDTM-ST ngày 02/11/2016 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân quận H đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ đối với Công ty N.
2. Buộc Công ty N phải trả nợ cho Ngân hàng Đ theo hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28 tháng 3 năm 2005 với tổng số tiền đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.380.000.000 đồng nợ gốc; nợ lãi: 7.385.924.033 đồng.

Kể từ ngày tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, Công ty N phải tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28 tháng 3 năm 2005 tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Không chấp nhận hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản của hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 đối với hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28 tháng 3 năm 2005.

Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Đ phát mại tài sản của hộ gia đình ông C1, bà T2 trong trường hợp Công ty N không trả được nợ cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

Buộc Ngân hàng Đ phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M262581 do UBND huyện Đ cấp ngày 01/7/1999 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 11 năm 2016, Ngân hàng Đ có Đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2016/KDTM – ST ngày 02/11/2016 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội với lý do:

- Bản án sơ thẩm căn cứ trên Sổ hộ khẩu số 764773 là không có tính pháp lý do tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M262581 do UBND huyện Đ cấp ngày 01/07/1999 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 căn cứ trên sổ hộ khẩu số 667519. Bản án sơ thẩm chưa xác minh được chính xác và đầy đủ các chủ sở hữu tài sản thế chấp trên.

- Hợp đồng bảo lãnh số 00220/2006/0002303 ngày 24/03/2005 đã được chứng thực tại UBND xã H theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2003/TTLT/BTP – BTNMT ngày 04/07/2003 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên môi trường đã được pháp luật thừa nhận. Quyết định sơ thẩm không thể tuyên bố một hợp đồng đã được pháp luật thừa nhận là vô hiệu hoàn toàn. Bên cạnh đó, Bản án sơ thẩm xác nhận Hợp đồng bảo lãnh số 00220/2006/0002303 ngày 24/03/2005 “làm đúng theo quy định của pháp luật” nhưng lại tuyên hợp đồng này là “không hợp pháp”. Như vậy là có mâu thuẫn trong phán quyết của Tòa án sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn C1, bà Đỗ Thị Thi là người đủ năng lực hành vi dân sự. Việc dùng tài sản của mình để thế chấp Ngân hàng thể hiện ý chí, nguyện vọng của ông C1, bà T2 được thực hiện thông qua Hợp đồng bảo lãnh số 00220/2006/0002303 ngày 24/03/2005. Do ông C1, bà T2 phải có trách nhiệm đối với việc ký kết hợp đồng bảo lãnh. Quyết định của Tòa án sơ thẩm tuyên vô hiệu hợp đồng bảo lãnh đồng nghĩa với phủ nhận trách nhiệm của ông C1, bà T2 với Ngân hàng, khiến việc thu hồi nợ vay không thể thực hiện được.

Đề nghị Tòa án hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2016/KDTM – ST ngày 02/11/2016 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội để xét xử lại.

Ngày 22/8/2017, ngân hàng có Bản tự khai trình bày: kháng cáo một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm về nội dung Tòa án tuyên buộc ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 và đề nghị Tòa án ra quyết định phát mại tài sản đảm bảo là quyền sử dụng 463m2 đất của Hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 tại xã H, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00220/2005/0001072 ngày 06/6/2005 đối với khoản tiền vay 700.000.000đ của Công ty N vì thực chất khoản tiền vay này gia đình ông L, bà T3 đã tự nguyện trả tiền Ngân hàng thay cho Công ty N, Ngân hàng đã giải chấp và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà. Đối với hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28/3/2005, Ngân hàng cũng xác nhận nợ cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 28/10/2016) nợ gốc: 2.300.000.000 đ; nợ lãi trong hạn: 184.877.033đ; nợ lãi quá hạn: 4.821.047.000đ, tổng số nợ gốc, nợ lãi: 7.385.924.033đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo trình tự luật định. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Hợp đồng tín dụng ký kết giữa các bên là hợp pháp và phù hợp với quy định của pháp luật. Do không thanh toán nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty Cổ phần N thanh toán toàn bộ nợ gốc và nợ lãi là có căn cứ.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng bảo lãnh số 00220/2006/0002303 ngày 24/03/2005 ông C1, bà T2 ký bảo lãnh cho Công ty N vay tiền Ngân hàng đã được Ủy ban nhân dân xã H chứng nhận và đăng ký bảo lãnh ngày 24/3/2005 là đúng quy định của pháp luật.

Tại thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh thì anh C đủ 18 tuổi, chị Q đủ 16 tuổi. Căn cứ theo quy định Bộ luật dân sự 1995, khoản 2 Điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành Luật đất đai năm 2003 thì quyền sử dụng đất của hộ gia đình là tài sản chung của hộ gia đình. Việc thế chấp quyền sử dụng đất là tài sản chung của hộ gia đình phải được các thành viên có đủ năng lực hành vi dân sự trong hộ gia đình thống nhất và ký tên hoặc có văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự. Hơn nữa khi ký hợp đồng bảo lãnh anh C, chị Q không biết, không ký tên và không ủy quyền cho ông C1, bà T2. Anh C, chị Q không đồng ý cho phát mại tài sản thế chấp. Do đó, hợp đồng bảo lãnh số 00220/2006/0002303 ngày 24/3/2005 là không hợp pháp nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm của Ngân hàng đối với hộ gia đình ông C1, bà T2 trong trường hợp Công ty N không trả được nợ Ngân hàng.

Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình và Tòa án thu thập được, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

* Về tố tụng: Ngân hàng khởi kiện Công ty N yêu cầu thanh toán khoản nợ đối với 2 hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28 tháng 3 năm 2005 và Hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0001072 ngày 06 tháng 6 năm 2005. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã bị bản án giám đốc thẩm hủy và nhận định: *đối với khoản nợ 700.000.000đ của hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0001072 ngày 06 tháng 6 năm 2005, ông L, bà T3 đã trả hết nợ, Ngân hàng đã giải chấp và trả lại giấy chứng nhận cho ông, bà. Khi xét xử sơ thẩm lại, cấp sơ thẩm phải xem xét đến nội dung mâu thuẫn của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và phải đưa ông L, bà T3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và xác nhận việc ngân hàng đã giải chấp xong đối với khoản nợ đó và đã giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà.*

Tòa án nhân dân quận H khi xét xử sơ thẩm lại đã không đưa ông L, bà T3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và khi giải quyết đã không xem xét đến yêu cầu của Ngân hàng đối với khoản nợ của hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0001072 ngày 06 tháng 6 năm 2005 cũng như tài sản thế chấp của ông L, bà T3 là chưa giải quyết hết yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00220/2005/0001072 ngày 06/6/2005 cho Công ty N vay với số tiền 700.000.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên được Tòa án chấp nhận.

* Về nội dung:

- Xét yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M262581 ngày 01/7/1999 thì Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1. Tại biên bản xác minh ngày 26/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại Công an huyện Đ và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sổ hộ khẩu số 667519 gồm có 04 thành viên: Ông Nguyễn Văn C1 (chồng), sinh 1965; bà Đỗ Thị T2 (vợ), sinh năm 1965; anh Nguyễn Văn C (con trai), sinh năm 1987; chị Nguyễn Thị Q (con gái), sinh năm 1989.

Đến ngày 04/9/2001 thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 đổi sang sổ hộ khẩu mới số 764773 gồm 4 nhân khẩu: Ông Nguyễn Văn C1, sinh: 20/2/1965; bà Đỗ Thị Thi: sinh 03/1/2965; anh Nguyễn Văn C: sinh 15/8/1987; chị Nguyễn Thị Q, sinh 01/6/1989. Tại thời điểm ông C1, bà T2 ký Hợp đồng bảo lãnh (ngày 24/3/2005) thì nhân khẩu hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 được xác định theo sổ hộ khẩu số 764773 do Công an huyện Đ cấp ngày 04/9/2001 gồm 4 người nêu trên, anh C đủ 18 tuổi và chị Q đủ 15 tuổi. Theo quy định tại Điều 118 Bộ luật dân sự 1995 và quy định tại Khoản 2 Điều 146 Nghị định 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003 thì quyền sử dụng đất của hộ gia đình là tài sản chung của hộ gia đình. Việc thế chấp quyền sử dụng đất là tài sản chung của hộ gia đình phải được các thành viên có đủ năng lực hành vi dân sự trong hộ gia đình thống nhất và ký tên hoặc có văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự. Tuy nhiên, anh C, chị Q không biết, không ký tên và không ủy quyền cho ông C1, bà T2

ký hợp đồng bảo lãnh ngày 24/3/2005, anh C và chị Q không đồng ý cho xử lý tài sản thế chấp, do đó hợp đồng bảo lãnh là không hợp pháp. Cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản của hộ gia đình ông C1 đối với hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28 tháng 3 năm 2005 là có căn cứ.

- Về số nợ lãi: Bản án sơ thẩm quyết định bị đơn phải trả nguyên đơn tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm nợ gốc: 2.380.000.000 đồng, nợ lãi: 7.385.924.033 đồng theo hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28/3/2005 là chưa chính xác. Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ và qua thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, thì thấy: nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là 2.380.000.000đ; nợ lãi trong hạn: 184.877.033 đồng; nợ lãi quá hạn: 4.821.047.000 đồng. Tổng số cả gốc và lãi: 7.385.924.033 đồng. Vì vậy, cần sửa án sơ thẩm về khoản lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

Kết luận của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Ngân hàng TMCP Đ được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2016/KDTM-ST ngày 02/11/2016 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội.

Áp dụng: Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 118; Điều 313; Điều 366; Điều 367; Điều 368; Điều 467; Điều 471; Điều 473 Bộ luật dân sự 1995; Nghị định 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/2/2009.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ đối với số tiền 700.000.000đ của Hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0001072 ngày 06 tháng 6 năm 2005 mà vợ chồng ông Hoàng Công L và bà Vũ Thị T3 đã trả nợ thay cho Công ty N và Ngân hàng đã giải chấp và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà T3.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ đối với Công ty cổ phần N.

- Buộc Công ty cổ phần N phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ theo hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28 tháng 3 năm 2005 tính đến ngày 02/11/2016 với tổng số tiền 7.385.924.033 đồng, trong đó:

+ Nợ gốc: 2.380.000.000 đồng;

+ Nợ lãi trong hạn: 184.877.033 đồng;

+ Nợ lãi quá hạn: 4.821.047.000 đồng.

- Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ trên cho Ngân hàng thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số nợ gốc chưa thi hành theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 00220/2005/0000495 ngày 28 tháng 3 năm 2005 giữa Ngân hàng TMCP Đ và Công ty cổ phần N.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ xử lý tài sản của hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 và bà Đỗ Thị T2 trong trường hợp Công ty N không trả được nợ cho Ngân hàng TMCP Đ để thu hồi số nợ.

- Buộc Ngân hàng TMCP Đ phải giải chấp và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 262581 do UBND huyện Đ cấp ngày 01/7/1999 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn C1.

4. Về án phí: Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất thương mại N phải chịu 117.718.800 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Do sửa án sơ thẩm nên Ngân hàng TMCP Đ không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn lại số tiền 59.515.330 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 2109 ngày 4/7/2013 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002074 ngày 01/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội cho Ngân hàng TMCP Đ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa